

 Xin chào	 chào mừng	Willkommen Chào mừng bạn đến với nhà của chúng tôi. Willkommen bei uns zu Hause. Lektion 1 · Begrüßungen	Hallo Xin chào, bạn có khỏe không? Hallo, wie geht es dir? Lektion 1 · Begrüßungen
 Chào buổi sáng	 vâng	ja Vâng, tôi hiểu rồi. Ja, ich verstehe. Lektion 1 · Begrüßungen	Guten Morgen Chào buổi sáng! Guten Morgen! Lektion 1 · Begrüßungen
 Chào buổi tối	 không	nein Cô ấy nói không. Sie sagte nein. Lektion 1 · Begrüßungen	Guten Abend Chào buổi tối! Guten Abend! Lektion 1 · Begrüßungen
 Tạm biệt	 Chào buổi chiều	Guten Tag Chào buổi chiều! Guten Tag! Lektion 1 · Begrüßungen	Tschüss Tạm biệt, Anna! Tschüss, Anna! Lektion 1 · Begrüßungen

 Hẹn gặp lại bạn sớm	 Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai	Bis morgen Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai! Bis morgen! Lektion 1 · Begrüßungen	Bis bald Hẹn gặp lại bạn sớm, Mia! Bis bald, Mia! Lektion 1 · Begrüßungen
 Rất vui được gặp bạn	 Bạn khỏe không?	Wie geht es dir? Hôm nay bạn khỏe không? Wie geht es dir heute? Lektion 1 · Begrüßungen	Freut mich, dich kennenzulernen Rất vui được gặp bạn! Freut mich, dich kennenzulernen! Lektion 1 · Begrüßungen
 người đàn ông	 phụ nữ	die Frau Người phụ nữ đó đang đội một chiếc mũ. Die Frau trägt einen Hut. Lektion 2 · Menschen & Anreden	der Mann Người đàn ông đang đọc sách. Der Mann liest das Buch. Lektion 2 · Menschen & Anreden
 cậu bé	 bé gái	das Mädchen Bé gái có một quả bóng. Das Mädchen hat einen Ball. Lektion 2 · Menschen & Anreden	der Junge Cậu bé đang chơi với đồ chơi. Der Junge spielt mit Spielzeug. Lektion 2 · Menschen & Anreden

 người	 mọi người	die Leute Mọi người đang rất vui. Die Leute sind sehr glücklich. Lektion 2 · Menschen & Anreden	die Person Anh ấy là một người tốt. Er ist eine nette Person. Lektion 2 · Menschen & Anreden
 người lớn	 em bé	das Baby Em bé cần sữa. Das Baby braucht Milch. Lektion 2 · Menschen & Anreden	der Erwachsene Tôi là người lớn. Ich bin ein Erwachsener. Lektion 2 · Menschen & Anreden
 Ông	 bà	Frau Bà Smith là giáo viên. Frau Smith ist Lehrerin. Lektion 2 · Menschen & Anreden	Herr Ông Smith thích đọc sách. Herr Smith liest gerne Bücher. Lektion 2 · Menschen & Anreden
 hàng xóm	 bạn	der Freund Bạn của tôi thích đọc sách. Mein Freund liest gerne Bücher. Lektion 2 · Menschen & Anreden	der Nachbar Người hàng xóm của tôi rất thân thiện. Mein Nachbar ist sehr freundlich. Lektion 2 · Menschen & Anreden

 hôm nay	 ngày mai	morgen Ngày mai là một ngày mới. Morgen ist ein neuer Tag. Lektion 3 · Zeit-Grundlagen	heute Hôm nay là một ngày tốt lành. Heute ist ein guter Tag. Lektion 3 · Zeit-Grundlagen
 hôm qua	 bây giờ	jetzt Anh ấy muốn nó bây giờ. Er will es jetzt. Lektion 3 · Zeit-Grundlagen	gestern Tôi đã gặp cô ấy hôm qua. Ich habe sie gestern gesehen. Lektion 3 · Zeit-Grundlagen
 buổi chiều	 buổi tối	der Abend Buổi tối thật yên tĩnh. Der Abend ist ruhig. Lektion 3 · Zeit-Grundlagen	der Nachmittag Tôi thích buổi chiều. Ich mag den Nachmittag. Lektion 3 · Zeit-Grundlagen
 phút	 buổi sáng	der Morgen Tôi ăn sáng vào buổi sáng. Ich frühstücke am Morgen. Lektion 3 · Zeit-Grundlagen	die Minute Chúng tôi cần năm phút. Wir brauchen fünf Minuten. Lektion 3 · Zeit-Grundlagen

 lát nữa	 sớm	früh Cô ấy thức dậy sớm. Sie wacht früh auf. Lektion 3 · Zeit-Grundlagen	später Tôi sẽ làm việc đó lát nữa. Ich mache es später. Lektion 3 · Zeit-Grundlagen
 muộn	 giờ	die Stunde Lớp học kéo dài một giờ. Der Kurs dauert eine Stunde. Lektion 3 · Zeit-Grundlagen	spät Anh ấy thường xuyên đi muộn. Er kommt oft zu spät. Lektion 3 · Zeit-Grundlagen
 Tên bạn là gì	 Tên tôi là ...	Ich heiße Tên tôi là Emily. Ich heiße Emily. Lektion 4 · Namen & Herkunft	Wie heißt du? Tên bạn là gì? Wie heißt du? Lektion 4 · Namen & Herkunft
 Bạn đến từ đâu	 tôi đến từ ...	Ich bin aus Tôi đến từ Đức. Ich bin aus Deutschland. Lektion 4 · Namen & Herkunft	Woher kommst du? Bạn đến từ đâu? Woher kommst du? Lektion 4 · Namen & Herkunft

 Bạn sống ở đâu	 Tôi sống ở	Ich wohne in Tôi sống ở Nhật Bản. Ich wohne in Japan. Lektion 4 · Namen & Herkunft	Wo wohnst du? Bạn sống ở đâu? Wo wohnst du? Lektion 4 · Namen & Herkunft
 Bạn nói được những ngôn ngữ nào?	 tôi nói	Ich spreche Tôi nói tiếng Anh giỏi. Ich spreche gut Englisch. Lektion 4 · Namen & Herkunft	Welche Sprachen sprichst du? Bạn nói được những ngôn ngữ nào? Welche Sprachen sprichst du? Lektion 4 · Namen & Herkunft
 Tôi nói được một chút	 Bạn sinh ra ở đâu?	Wo bist du geboren? Bạn sinh ra ở đâu? Wo bist du geboren? Lektion 4 · Namen & Herkunft	Ich spreche ein bisschen Tôi nói được một chút tiếng Pháp. Ich spreche ein bisschen Französisch. Lektion 4 · Namen & Herkunft
 Họ của bạn là gì	 Đây là bạn của tôi	Das ist meine Freundin Đây là bạn của tôi, Lisa. Das ist meine Freundin Lisa. Lektion 4 · Namen & Herkunft	Wie ist dein Nachname? Họ của bạn là gì? Wie ist dein Nachname? Lektion 4 · Namen & Herkunft



pha



nhận



có



ăn



uống



ngủ



thấy



nhìn

bekommen

Anh ấy nhận được một món quà.
Er bekam ein Geschenk.

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

machen

Tôi pha cà phê rất ngon.
Ich mache guten Kaffee.

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

essen

Họ đang ăn táo.
Sie essen Äpfel.

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

haben

Emma có một chiếc ô tô.
Emma hat ein Auto.

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

schlafen

Bây giờ tôi muốn ngủ.
Ich will jetzt schlafen.

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

trinken

Bạn có uống cà phê không?
Trinkst du Kaffee?

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

ansehen

Adam thích nhìn những bức ảnh.
Adam mag es, Bilder anzusehen.

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

sehen

Bạn có thấy ngôi nhà đó không?
Kannst du das Haus sehen?

Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen

 đọc	 mở	öffnen Cô ấy mở cửa sổ. Sie öffnet das Fenster. Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen	lesen Học sinh đọc sách. Der Student liest Bücher. Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen
 đóng	 đến	kommen Bạn đến đây mỗi ngày. Du kommst jeden Tag hierher. Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen	schließen Tôi đóng cửa. Ich schließe die Tür. Lektion 5 · Alltagsverben — Grundhandlungen
 làm ơn	 Cảm ơn	Danke Cảm ơn bạn đã giúp đỡ tôi. Danke für deine Hilfe. Lektion 6 · Höfliche Bitten	Bitte Làm ơn mở cửa giúp tôi. Bitte öffne die Tür. Lektion 6 · Höfliche Bitten
 Không có chi	 Xin lỗi	Entschuldigen Sie Xin lỗi, tôi cần giúp đỡ. Entschuldigen Sie, ich brauche Hilfe. Lektion 6 · Höfliche Bitten	Gern geschehen Không có chi. Gern geschehen. Lektion 6 · Höfliche Bitten

 xin lỗi	 Bạn có thể giúp tôi không?	Könntest du mir helfen? Bạn có thể giúp tôi không? Könntest du mir helfen? Lektion 6 · Höfliche Bitten	Tut mir leid. Tôi xin lỗi. Es tut mir leid. Lektion 6 · Höfliche Bitten
 Bạn có thể nhắc lại ... không?	 Bạn có thể nói chậm hơn được không?	Könntest du langsamer sprechen? Bạn có thể nói chậm hơn được không? Könntest du langsamer sprechen? Lektion 6 · Höfliche Bitten	Könntest du das bitte wiederholen? Bạn có thể nhắc lại câu đó không? Könntest du das bitte wiederholen? Lektion 6 · Höfliche Bitten
 Cho tôi ... được không	 tôi muốn	Ich hätte gerne Tôi muốn thêm một chút trà. Ich hätte gerne noch etwas Tee. Lektion 6 · Höfliche Bitten	Könnte ich bitte ... haben? Cho tôi nước được không? Könnte ich bitte Wasser haben? Lektion 6 · Höfliche Bitten
 Cho tôi ...	 Tôi ... có được không	Ist es in Ordnung, wenn...? Tôi ngồi có được không? Ist es in Ordnung, wenn ich mich setze? Lektion 6 · Höfliche Bitten	Darf ich? Cho tôi xin một chút nước được không? Darf ich etwas Wasser bekommen? Lektion 6 · Höfliche Bitten

 số không	 một	ein Tôi có một quả táo. Ich habe einen Apfel. Lektion 7 · Zahlen	Null Số không nhỏ hơn một. Null ist kleiner als eins. Lektion 7 · Zahlen
 hai	 ba	drei Không, ba là quá nhiều. Nein, drei ist zu viel. Lektion 7 · Zahlen	zwei Có hai con mèo. Es gibt zwei Katzen. Lektion 7 · Zahlen
 bốn	 năm	fünf Tôi có năm con chó. Ich habe fünf Hunde. Lektion 7 · Zahlen	vier Cho tôi bốn cái, làm ơn. Gib mir bitte vier. Lektion 7 · Zahlen
 sáu	 bảy	sieben Tôi đang chạy bảy ki-lô-mét. Ich laufe sieben Kilometer. Lektion 7 · Zahlen	sechs Anh ấy đi cùng sáu người bạn. Er kam mit sechs Freunden. Lektion 7 · Zahlen

 tám	 chín	neun Chín là con số may mắn của tôi. Neun ist meine Glückszahl. Lektion 7 · Zahlen	acht Một con nhện có tám cái chân. Eine Spinne hat acht Beine. Lektion 7 · Zahlen
 mười	 cộng	plus Hai cộng hai bằng bốn. Zwei plus zwei ist vier. Lektion 7 · Zahlen	zehn Chúng ta có mười ngón tay. Wir haben zehn Finger. Lektion 7 · Zahlen
 Tôi không hiểu	 Bạn có thể nhắc lại không?	Könntest du das bitte wiederholen? Bạn có thể nhắc lại không? Könntest du das bitte wiederholen? Lektion 8 · Verstehen & Nachfragen	Ich verstehe nicht Tôi không hiểu. Ich verstehe nicht. Lektion 8 · Verstehen & Nachfragen
 Chậm hơn một chút ạ	 Điều đó có nghĩa là gì?	Was bedeutet das? Điều đó có nghĩa là gì? Was bedeutet das? Lektion 8 · Verstehen & Nachfragen	Langsamer bitte. Chậm hơn một chút ạ. Langsamer bitte. Lektion 8 · Verstehen & Nachfragen

 Nói cái đó bằng ... như thế nào?	 Đánh vần ... như thế nào?	Wie buchstabiert man das? Bạn đánh vần từ đó như thế nào? Wie buchstabiert man das? Lektion 8 · Verstehen & Nachfragen	Wie sagt man das auf ...? Nói cái đó bằng tiếng Tây Ban Nha như thế nào? Wie sagt man das auf Spanisch? Lektion 8 · Verstehen & Nachfragen
 Bạn có thể viết ... ra được không?	 Bạn có thể cho tôi xem ... không?	Kannst du mir zeigen? Bạn có thể cho tôi xem bức ảnh đó không? Kannst du mir das Foto zeigen? Lektion 8 · Verstehen & Nachfragen	Kannst du es bitte aufschreiben? Bạn có thể viết nó ra được không? Kannst du es bitte aufschreiben? Lektion 8 · Verstehen & Nachfragen
 Bạn có nói ... không?	 Chờ một chút ạ	Einen Moment bitte. Chờ một chút ạ. Einen Moment bitte. Lektion 8 · Verstehen & Nachfragen	Sprichst du ...? Bạn có nói tiếng Anh không? Sprichst du Englisch? Lektion 8 · Verstehen & Nachfragen
 Tôi nghĩ vậy	 Tôi không biết	Ich weiß nicht Tôi không biết. Ich weiß nicht. Lektion 8 · Verstehen & Nachfragen	Das glaube ich. Tôi cũng nghĩ vậy. Das glaube ich auch. Lektion 8 · Verstehen & Nachfragen

 này	 kia	dieser da Con chó kia rất thân thiện. Dieser Hund da ist sehr freundlich. Lektion 9 · Hinweisen & Zeigen	dieser Đây là chiếc xe hơi màu đỏ của tôi. Dieses ist mein rotes Auto. Lektion 9 · Hinweisen & Zeigen
 ở đây	 ở đó	dort Chúng tôi gặp nhau ở đó sau giờ làm việc. Wir treffen uns dort nach der Arbeit. Lektion 9 · Hinweisen & Zeigen	hier Tôi thích ở đây. Ich bin gerne hier. Lektion 9 · Hinweisen & Zeigen
 khác	 giống nhau	derselbe Chúng tôi mặc áo sơ mi xanh giống nhau. Wir tragen dasselbe blaue Hemd. Lektion 9 · Hinweisen & Zeigen	noch ein Anh ấy muốn một miếng bánh khác. Er möchte noch ein Stück Kuchen. Lektion 9 · Hinweisen & Zeigen
 này	 kia	diese da Những chiếc bánh quy kia trông rất ngon. Diese Kekse da sehen sehr gut aus. Lektion 9 · Hinweisen & Zeigen	diese Những quả táo này đã sẵn sàng để ăn. Diese Äpfel sind reif zum Essen. Lektion 9 · Hinweisen & Zeigen

 ngay đây	 đằng kia	dort drüben Giày của tôi ở đằng kia. Meine Schuhe sind dort drüben. Lektion 9 · Hinweisen & Zeigen	genau hier Chìa khóa ở ngay đây. Die Schlüssel sind genau hier. Lektion 9 · Hinweisen & Zeigen
 trên	 bên dưới	unter Con chó đang ở bên dưới cái bàn. Der Hund ist unter dem Tisch. Lektion 9 · Hinweisen & Zeigen	oben auf Con mèo đang ở trên cái bàn. Die Katze ist oben auf dem Tisch. Lektion 9 · Hinweisen & Zeigen
 Đạo này thế nào?	 Lâu rồi không gặp	Lange nicht gesehen! Lâu rồi không gặp. Lange nicht gesehen! Lektion 10 · Schnelle Floskeln	Wie geht es dir? Đạo này thế nào? Wie geht es dir? Lektion 10 · Schnelle Floskeln
 Bạn thích ...	 Bạn đang làm gì ...?	Was machst du gerade? Bạn đang làm gì thế? Was machst du gerade jetzt? Lektion 10 · Schnelle Floskeln	Was macht dir Spaß? Bạn thích làm gì? Was macht dir Spaß? Lektion 10 · Schnelle Floskeln

 Chúc bạn một ngày tốt lành	 Bảo trọng	Mach's gut Bảo trọng. Hẹn gặp lại bạn vào ngày mai. Mach's gut. Bis morgen. Lektion 10 · Schnelle Floskeln	Schönen Tag noch. Chúc bạn một ngày tốt lành, John! Schönen Tag noch, John! Lektion 10 · Schnelle Floskeln
 Chúc may mắn!	 Chúc mừng	Herzlichen Glückwunsch! Chúc mừng! Bạn đã hoàn thành công việc khó khăn này. Herzlichen Glückwunsch! Du hast die harte Arbeit geschafft. Lektion 10 · Schnelle Floskeln	Viel Glück! Chúc may mắn! Tôi tin bạn! Viel Glück! Ich glaube an dich! Lektion 10 · Schnelle Floskeln
 Chúc mừng!	 Không vấn đề gì	Kein Problem Không vấn đề gì, tôi có thể giúp bạn. Kein Problem, ich kann dir helfen. Lektion 10 · Schnelle Floskeln	Prost! Chúc mừng! Prost! Lektion 10 · Schnelle Floskeln
 Đừng lo	 Được thôi	Klingt gut. Được thôi, cảm ơn bạn! Klingt gut für mich, danke! Lektion 10 · Schnelle Floskeln	Keine Sorge Đừng lo, mọi chuyện sẽ ổn thôi. Keine Sorge, es wird alles gut. Lektion 10 · Schnelle Floskeln

 biết	 hỏi	fragen Bạn có thể hỏi anh trai của mình. Du kannst deinen Bruder fragen. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denk...	wissen Bây giờ bạn biết câu trả lời rồi. Du weißt die Antwort jetzt. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denken
 nghe	 học	lernen Mỗi ngày bạn đều học được một điều gì đó mới. Du lernst jeden Tag etwas Neues. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denk...	hören Bạn có nghe thấy âm thanh đó không? Kannst du dieses Geräusch hören? Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denken
 nói chuyện với	 nói	sagen Tôi muốn nói một điều gì đó. Ich möchte etwas sagen. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denk...	reden mit Bạn có thích nói chuyện với bạn bè của mình không? Magst du das Reden mit deinen Freunden? Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denken
 chọn	 viết	schreiben Các học sinh viết một câu chuyện. Die Schüler schreiben eine Geschichte. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denk...	wählen Bạn chọn màu sắc yêu thích của mình. Du wählst deine Lieblingsfarbe. Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denken



gọi



nghe



học



nói



gặp



tham gia



thích



miêu tả

zuhören

Tôi nghe đài.
Ich höre dem Radio zu.

Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denk...

anrufen

Tôi sẽ gọi cho bạn.
Ich werde dich anrufen.

Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denken

erzählen

Anh ấy nói tên của mình cho
tôi biết.
Er erzählt mir seinen Namen.

Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denk...

studieren

Tôi học chăm chỉ cho mỗi bài
kiểm tra.
Ich studiere hart für jeden Test.

Lektion 11 · Alltagsverben — Sprechen & Denken

beitreten

Cô ấy sẽ tham gia nhóm của
chúng tôi.
Sie wird unserer Gruppe
beitreten.

Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch

treffen

Ngày mai tôi sẽ gặp bạn.
Ich werde dich morgen treffen.

Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch

beschreiben

Cậu bé đã miêu tả con vật
đó.
Der Junge beschrieb das Tier.

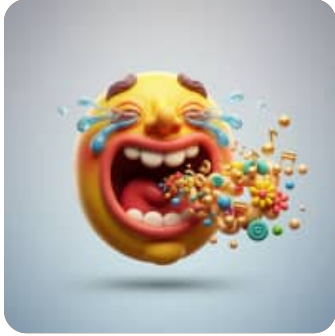
Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch

genießen

Chúng tôi thích âm nhạc này.
Wir genießen die Musik.

Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch

 giải thích	 dạy	unterrichten Tôi dạy các sinh viên mới. Ich unterrichte die neuen Schüler. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch	erklären Cô ấy sẽ giải thích vấn đề đó. Sie wird das Problem erklären. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch
 giới thiệu	 nhận	annehmen Cô ấy nhận món quà. Sie nimmt das Geschenk an. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch	vorstellen Tôi sẽ giới thiệu bạn của tôi. Ich werde meinen Freund vorstellen. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch
 từ chối	 hứa	versprechen Tôi hứa sẽ giúp bạn. Ich verspreche, dir zu helfen. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch	verweigern Đứa trẻ từ chối ăn thức ăn đó. Das Kind verweigert das Essen. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch
 thảo luận	 liên lạc	kontaktieren Tôi sẽ liên lạc với bác sĩ. Ich werde den Arzt kontaktieren. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch	besprechen Họ thảo luận về kế hoạch mới. Sie besprechen den neuen Plan. Lektion 12 · Verben — Lockerer Austausch



cười



hét



thì thầm



vẫy tay



gật đầu



ôm



hôn



chỉ

schreien

Cậu bé hét lên để cầu cứu.
Der Junge schreit um Hilfe.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

lachen

Lũ trẻ cười lớn.
Die Kinder lachen laut.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

winken

Cô ấy vẫy tay chào tạm biệt.
Sie winkt zum Abschied.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

flüstern

Anh ấy thì thầm vào tai tôi.
Er flüstert mir ins Ohr.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

umarmen

Người mẹ ôm con mình.
Die Mutter umarmt ihr Kind.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

nicken

Người phụ nữ gật đầu.
Die Frau nickt mit dem Kopf.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

zeigen

Đứa trẻ chỉ vào con chó.
Das Kind zeigt auf den Hund.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

küssen

Người mẹ hôn con mình.
Die Mutter küsst ihr Kind.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...



chớp mắt



cau mày



ngáp



ngửi



tốt



hôi



to



nhỏ

die Stirn runzeln

Người bố cau mày với con trai mình.
Der Vater runzelt die Stirn über seinen Sohn.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

blinzeln

Anh ấy chớp mắt liên tục.
Er blinzelt schnell mit den Augen.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

schnuppern

Con chó ngửi thức ăn.
Der Hund schnuppert am Futter.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

gähnen

Người đàn ông mệt mỏi đang ngáp.
Der müde Mann gähnt.

Lektion 13 · Verben — Geräusche & Körperspra...

schlecht

Sữa đó có mùi hôi.
Die Milch riecht schlecht.

Lektion 14 · Grundadjektive & Gegensätze

gut

Cô ấy là một người tốt.
Sie ist ein guter Mensch.

Lektion 14 · Grundadjektive & Gegensätze

klein

Em bé có bàn tay nhỏ.
Das Baby hat kleine Hände.

Lektion 14 · Grundadjektive & Gegensätze

groß

Con chó to có thể nhảy.
Der große Hund kann springen.

Lektion 14 · Grundadjektive & Gegensätze

 sai	 dễ	einfach Bài toán này rất dễ. Dieses Matheproblem ist einfach. Lektion 14 · Grundadjektive & Gegensätze	falsch Câu trả lời của bạn bị sai. Deine Antwort ist falsch. Lektion 14 · Grundadjektive & Gegensätze
 khó	 nhANH	schnell Ô tô đi rất nhanh. Autos fahren sehr schnell. Lektion 14 · Grundadjektive & Gegensätze	schwierig Bài kiểm tra đó rất khó. Dieser Test war schwierig. Lektion 14 · Grundadjektive & Gegensätze
 chậm	 mới	neu Đây là một chiếc xe ô tô mới. Das ist ein neues Auto. Lektion 14 · Grundadjektive & Gegensätze	langsam Con rùa rất chậm. Die Schildkröte ist sehr langsam. Lektion 14 · Grundadjektive & Gegensätze
 thật	 sai	falsch Câu trả lời là sai. Die Antwort ist falsch. Lektion 14 · Grundadjektive & Gegensätze	wahr Câu chuyện này có thật không? Ist diese Geschichte wahr? Lektion 14 · Grundadjektive & Gegensätze

 tôi muốn	 tôi cần ...	Ich muss Tôi cần gọi cho cô ấy. Ich muss sie anrufen. Lektion 15 · Alltägliches Tun	Ich möchte Tôi muốn ăn pizza. Ich möchte Pizza essen. Lektion 15 · Alltägliches Tun
 tôi sắp	 tôi muốn	Ich würde gerne Tôi muốn chơi quần vợt. Ich würde gerne Tennis spielen. Lektion 15 · Alltägliches Tun	Ich werde Tôi sắp ăn rồi. Ich werde bald essen. Lektion 15 · Alltägliches Tun
 tôi phải	 Cho tôi ...	Darf ich ...? Cho tôi xin nước nhé? Darf ich bitte Wasser haben? Lektion 15 · Alltägliches Tun	Ich muss Tôi phải đi bây giờ. Ich muss jetzt gehen. Lektion 15 · Alltägliches Tun
 giúp tôi ...	 chỉ cho tôi cách ...	Zeig mir, wie man Hãy chỉ cho tôi cách làm việc này. Zeig mir, wie man das macht. Lektion 15 · Alltägliches Tun	Hilf mir mit Làm ơn giúp tôi với cái túi này. Bitte hilf mir mit dieser Tasche. Lektion 15 · Alltägliches Tun

 Bây giờ tôi không thể ...	 tôi đang cố ...	Ich versuche, Tôi đang cố ngủ đây. Ich versuche, jetzt zu schlafen. Lektion 15 · Alltägliches Tun	Ich kann jetzt nicht helfen. Bây giờ tôi không thể giúp được. Ich kann jetzt nicht helfen. Lektion 15 · Alltägliches Tun
 Có thể ... không	 Tôi có thể ... ở đâu	Wo kann ich ...? Tôi có thể ăn trưa ở đâu? Wo kann ich zu Mittag essen? Lektion 15 · Alltägliches Tun	Ist es möglich, ...? Ở đây có thể bơi không? Ist es möglich, hier zu schwimmen? Lektion 15 · Alltägliches Tun
 thứ Hai	 thứ Ba	der Dienstag Thứ Ba lúc nào cũng vui. Dienstag macht immer Spaß. Lektion 16 · Zeit & Kalender	der Montag Thứ Hai là ngày đầu tuần. Montag ist der erste Tag. Lektion 16 · Zeit & Kalender
 thứ Tư	 thứ Năm	der Donnerstag Anh ấy đến vào thứ Năm. Er kommt am Donnerstag. Lektion 16 · Zeit & Kalender	der Mittwoch Cô ấy về nhà vào thứ Tư. Sie geht am Mittwoch nach Hause. Lektion 16 · Zeit & Kalender

 thứ Sáu	 thứ Bảy	der Samstag Tôi đi vào thứ Bảy. Ich fahre am Samstag. Lektion 16 · Zeit & Kalender	der Freitag thứ Sáu là ngày tuyệt nhất. Freitag ist der beste Tag. Lektion 16 · Zeit & Kalender
 Chủ nhật	 ngày trong tuần	der Wochentag Cô ấy làm việc vào mỗi buổi sáng ngày trong tuần. Sie arbeitet jeden Wochentagmorgen. Lektion 16 · Zeit & Kalender	der Sonntag Tôi sẽ nghỉ ngơi vào Chủ nhật. Ich ruhe mich am Sonntag aus. Lektion 16 · Zeit & Kalender
 cuối tuần	 hàng ngày	täglich Chúng tôi đọc báo hàng ngày. Wir lesen die Zeitung täglich. Lektion 16 · Zeit & Kalender	das Wochenende Ai mà không thích cuối tuần chứ? Wer mag das Wochenende nicht? Lektion 16 · Zeit & Kalender
 hàng tuần	 hàng tháng	monatlich Họ trả mức giá hàng tháng. Sie zahlen den monatlichen Preis. Lektion 16 · Zeit & Kalender	wöchentlich Tôi thường xem tin tức hàng tuần. Ich schaue normalerweise wöchentlich die Nachrichten. Lektion 16 · Zeit & Kalender

 ngày	 đêm	die Nacht Chúng tôi ngủ vào ban đêm. Wir schlafen in der Nacht. Lektion 17 · Zeitwörter — Tag, Nacht, Jahr	der Tag Chúng tôi đã đợi một ngày. Wir haben einen Tag gewartet. Lektion 17 · Zeitwörter — Tag, Nacht, Jahr
 tuần	 tháng	der Monat Anh ấy đã làm việc được một tháng. Er hat einen Monat lang gearbeitet. Lektion 17 · Zeitwörter — Tag, Nacht, Jahr	die Woche Chúng tôi đã ở lại một tuần. Wir sind eine Woche geblieben. Lektion 17 · Zeitwörter — Tag, Nacht, Jahr
 năm	 thời gian	die Zeit Chúng ta cần thêm thời gian. Wir brauchen mehr Zeit. Lektion 17 · Zeitwörter — Tag, Nacht, Jahr	das Jahr Chúng tôi đã đợi một năm. Wir haben ein Jahr lang gewartet. Lektion 17 · Zeitwörter — Tag, Nacht, Jahr
 khoảnh khắc	 tương lai	die Zukunft Tôi suy nghĩ về tương lai. Ich denke über die Zukunft nach. Lektion 17 · Zeitwörter — Tag, Nacht, Jahr	der Moment Anh ấy đã đợi một khoảnh khắc. Er wartete einen Moment. Lektion 17 · Zeitwörter — Tag, Nacht, Jahr



... giờ



nửa đêm



buổi trưa



tối nay

die Mitternacht

Chúng tôi sẽ rời đi vào nửa đêm.

Wir werden um Mitternacht aufbrechen.

Lektion 17 · Zeitwörter — Tag, Nacht, Jahr

die Uhr

Tôi thức dậy lúc bảy giờ.

Ich wache um sieben Uhr auf.

Lektion 17 · Zeitwörter — Tag, Nacht, Jahr

heute Abend

Khách sẽ đến vào tối nay.

Die Gäste werden heute Abend ankommen.

Lektion 17 · Zeitwörter — Tag, Nacht, Jahr

der Mittag

Mặt trời rất nóng vào buổi trưa.

Am Mittag ist die Sonne heiß.

Lektion 17 · Zeitwörter — Tag, Nacht, Jahr